**đưa cay** *động từ* (khẩu ngữ). Nhắm thức ăn trong khi uống rượu. Có *rượu thì phải* có *món gì để đưa cay.*   
**đưa đà** *động từ* (ít dùng). Nói những lời để vào chuyện, để cho câu chuyện được tiếp nhận thuận lợi. Nói *đưa đà* uài *câu.*   
**đưa đám** *động từ* Dự đám tang, tiễn đưa người chết đến nơi chôn.   
**đưa đẩy** *động từ* **1** Chuyển động hoặc làm cho chuyển động qua lại nhẹ nhàng. Ngọn tre *đưa đẩy* theo làn gió. **2** Nói những lời chỉ nhằm để cho câu chuyện diễn ra dễ dàng, tự nhiên, chứ thật ra không có ý nghĩa gì về nội dung. Nói *đưa đấy mấy câu theo* phép lịch sự.   
**đưa đón** *động từ* **1** Đưa và đón (nói khái quát); tiếp đãi. Đi *đến đâu* cũng *được đưa đón* chu *đáo.* **2** Nói khéo để lấy lòng, không thật. *Ăn nói đưa đón, lựa* chiều.   
**đưa ma** *động từ* (khẩu ngữ). Đưa đám.   
**đưa mắt** *động từ* Liếc mắt ra hiệu hoặc chuyển cái nhìn về phía khác. *Ðưa mắt* bảo thôi. Đưa mắt nhìn *chỗ khác.*   
**đưa tiễn** *động từ* (ít dùng). Như *tiễn đưa.*   
**đứa** *danh từ* **1** Từ dùng để chỉ từng cá nhân trẻ em, Đứa *bé mới* lọt *lòng. Đứa* con út. **2** (khẩu ngữ). Từ dùng để chỉ từng cá nhân người còn trẻ, thuộc hàng dưới hoặc ngang hàng, với ý thân mật hoặc coi thường. *Đứa* em *trai. Mấy đứa bạn* cùng *lớp.* Thà rằng chẳng *biết* thì *thôi, Biết ra mỗi đứa mỗi* nơi *thêm buồn* (cd.)). **3** Từ dùng để chỉ từng cá nhân người thuộc hạng bị coi khinh. *Đứa* tiểu *nhân. Đứa* nào *dám nói thế?*   
**đứa ở** *danh từ* (cũ). Đầy tớ trong gia đình; người ở (hàm ý coi khinh).   
**đức I** *danh từ* **1** Cái biểu hiện tốt đẹp của đạo lí trong tính nết, tư cách, hành động của con người. *Vừa có* tài, *uừa có đức.* **2** Tính tốt, hợp với đạo 1í; đức tính (nói tắt). Đức *khiêm* tốn, *gián dị.* Cái *đức* chịu *thương* chịu *khó.* **3** Điều tốt lành do ăn ở có đạo : . đức để lại cho con cháu đời sau, theo một quan niệm duy tâm. Nhờ đức ông *bà để* lại. Cây *xanh thì lá cũng xanh,* Cha mẹ *hiển lành để đức cho con.* (ca dao). **4** (cũ; kết hợp hạn chế). Ân huệ của người *trên* đối với người dưới. Đức cù *lao* (công ơn nuôi dạy khó nhọc của cha mẹ). II danh từ (thường viết hoa). (cũ). Từ dùng đặt trước danh từ Chỉ thân thánh hoặc người có địa vị cao quý trong xã hội phong kiến để tỏ ý tôn kính khi nói đến. *Đức Thánh* Trân (Trần Hưng Đạo). Đức *Phật Như* Lai. *Đức* Chúa *Trời. Đức vua. Đức ông* (hoàng tử).   
**đức cha** *danh từ Giám* mục (theo cách gọi tôn kính của những người theo đạo Thiên Chúa).   
**đức dục** *danh từ* Sự giáo dục về mặt đạo đức. Coi *trọng đức dục.* .   
**đức độ** *danh từ* Đạo đức và lòng độ lượng làm cho người ta mến phục. c   
**đức giám** *danh từ* (ít dùng). Như *đức cha.*   
**đức hạnh** *danh từ* Đạo đức và tính nết tốt (thường chỉ dùng để nói về phụ nữ). Người đàn bà *đức hạnh.*   
**đức ông chồng** *danh từ* (khẩu ngữ). Người chồng, 8ọÍ với ý mỉa mai hoặc đùa cợt. c   
**đức tin** *danh từ* Niềm tin thiêng liêng của người có tôn giáo vào Chúa, vào thánh thần.   
**đức tính** *danh từ* Tính tốt, hợp với đạo lí làm người. đức trị động từ (cũ). Dùng đạo đức mà cai trị dân.   
**đực,** *tính từ* (Động vật) thuộc về giống có cơ quan sinh ra tỉnh trùng. *Lợn đực.* Ong *đực.* **2** (Hoa) chỉ có nhị đực, không có nhị cái; hoặc (cây) chỉ có hoa như thế. *Hoa mướp đực.* Đu đủ *đực.*   
**đực;** *tính từ* (thạt.; kết hợp hạn chế). Ngây, đờ, không còn biết mình phải làm gì. Chẳng biết nói sao, cứ đứng đực ra như phỗng. Ngồi *đực mặt.* . sms   
**đực rựa** *tính từ* (ph.; thông tục). Đàn ông, con trai (hàm ý đùa). *Ởđây toàn là dân đực* rựa.   
**đưng** *danh từ* Cói mọc ở vùng lầy,lá *dùng* lợp nhà. *Mái đựng.* S~m \_m **đừng !** *động từ* (thường dùng có kèm ý phủ định). Tự ngăn mình không làm việc gì đó, không để cho việc gì đó diễn ra. Cây muốn lặng, gió chẳng *đừng* (tục ngữ). Không đừng được, nên *phải* nói. ll phụ từ (thường dùng phụ trước động từ). **1** Từ biểu thị ý khuyên ngăn, bảo không nên. *Đừng kết luận* uội *uàng.* Đừng *ai* nghĩ *oan* cho nó. **2** Từ biếu thị ý phủ định đối với điều người nói mong không xảy ra. Mong trời *đừng mua.* Xin *đừng* ai hiểu *lầm* tôi. *Đừng* có gì *bất* thường, *thì* uài *hôm nữa sẽ* xong.   
**đừng có trách** (thường nói thì đừng có trách). (kng.; dùng ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị sự cảnh cáo sẽ có điều không hay, nếu như dám làm hoặc cứ làm điều vừa được nói đến. *Dằm mưa* như thế, ốm đừng *có trách.* Mày mà còn trốn học *nữa* thì đừng *có* trách.   
**đứng, (phương ngữ).** *xem* đấng.   
**đứng,** *động từ* **1** Ở tư thế thân thẳng, chỉ có chân đặt trên mặt nền, chống đỡ cả toàn thân; phân biệt với nằm, ngồi. *Đứng lên,* ngồi xuống. **2** Ở vào một vị trí nào đó. Người đứng *đầu nhà nước. Đứng* uề một phe. *Thái độ* đứng trước cái sống, *cái* chết. **3** (thường dùng trước ra). Tự đặt mình vào một vị trí, nhận lấy một trách nhiệm nào đó. *Đứng ra* dàn xếp vụ xung *đột. Đứng ra bảo* lĩnh cho *được tạm* tha. **4** Ở vào trạng thái ngừng chuyển động, phát triển. Đang *đi,* đứng *lại.* Đồng *hồ* đứng. *Trời đứng* gió. Chặn *đứng* bàn *tay tội ác.* **5** Tôn tại, không bị đổ (thường dùng với nghĩa bóng). *Chính* phủ *lập* sau đảo chính chỉ đứng *được mấy* ngày. *Quan điểm* đó đứng vững được. **6** (dùng trước máy). Điều khiển ở tư thế đứng. *Công* nhân đứng *máy.* Đứng một *lúc* năm *máy.* **7** (hay tính từ). (dùng trong một số tổ hợp, sau một từ khác). Có vị trí thẳng góc với mặt đất. Vách núi thẳng *đứng* như *bức* tường. *Dốc dựng* đứng. Tủ đứng".   
**đứng bóng** *tính từ* (Mặt trời) ở ngay đỉnh đầu, bóng in trên mặt đất thu lại nhỏ nhất, ngắn nhất; thường chỉ khoảng thời gian giữa trưa. Trời *gần đứng bóng* rồi. Anh ấy cũng *đã đứng bóng* rồi (b.; đứng tuổi).   
**đứng cái** *tính từ* (Lúa) ở vào giai đoạn đã ngừng đẻ nhánh, thân lá đứng thẳng và đang chuẩn bị làm đòng.   
**đứng chân** *động từ* Đặt cơ sở hoạt động ổn định tại một nơi, một vùng nào đó (nói người từ nơi khác đến). Lấy vùng nông thôn này *làm* chỗ đứng chân. Đơn uị *kinh doanh đã đứng* uững chân trên *địa* bàn huyện.   
**đứng đắn** *tính từ* **1** Tỏ ra chú ý đúng mức những gì cần được coi trọng trong quan hệ đối xử và có ý thức trách nhiệm về thái độ, hành vi | của mình. *LÀ/z ăn đứng đắn, không đối trá.. Tư* cách *đứng* đắn. *Một người đứng đắn, tin* cậy được. **2** Tỏ ra đúng mực trong quan hệ nam nữ, không có thái độ, hành vi suông sã hay mờ ám. Đứng *đắn với* phụ nữ.   
**đứng lớp** *động từ* (khẩu ngữ). Giảng dạy trên *lớp.* Nâng *cao* trình *độ đứng lớp* của *giáo* uiên. *Đảm bảo* thời gian *đứng* lớp.   
**đứng mũi chịu sào** Ví trường hợp phải gánh vác trách nhiệm nặng nề nhất trong một công việc chung.   
**đứng núi này trông núi nọ** Ví thái độ không bằng lòng, không an tâm với công việc, hoàn cảnh hiện có, mà mơ tưởng đến cái khác tốt hơn (hàm ý phê phán).   
**đứng số** *tính từ* Ổn định về số phận, không còn long đong, vất vả nữa, theo quan niệm duy tâm.   
**đứng** (sững) như trời trồng Đứng ngây ra bất động, vì bất ngờ bị chấn động mạnh mẽ về tinh thần.   
**đứng tên** *động từ* Có danh nghĩa và tư cách chính thức để là người có quyền về cái gì đó hoặc chịu trách nhiệm về việc làm gì đó trước pháp luật. Cửa hiệu đứng tên ông A (do ông A đứng tên). Đứng *tên kiện* trước *toa.* .   
**đứng tuổi** *tính từ* Ở tuổi không còn là trẻ nữa, nhưng chưa phải đã là nhiều tuổi, chưa già. Một người *đứng tuổi. Tuy đứng* tuổi nhưng tính tình *còn* trẻ.